

An Giang, ngày 23 tháng 4 năm 2026

**BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN THỜI HẠN NGẮN  
TỈNH AN GIANG**

**1. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua**

Mức nước trên các sông, kênh, rạch trong phạm vi tỉnh trong 24 giờ qua chịu ảnh hưởng chế độ dòng chảy sông Mekong, thủy triều vùng hạ lưu sông và quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi nội vùng, diễn biến xu thế mực nước xuống chậm.

- Khu vực thượng nguồn sông Mekong (Kratie): Mực nước xuống chậm.
- Khu vực đầu nguồn sông Cửu Long: Mực nước xuống chậm. Mực nước cao nhất cao hơn cùng kỳ năm 2025 và TBNN từ 10-35cm..
- Vùng hạ lưu sông (Vàm Nao, Chợ Mới, Long Xuyên): mực nước xuống chậm. Mực nước cao nhất cao hơn cùng kỳ năm 2025 và TBNN từ 15-50cm.
- Khu vực nội đồng Tứ giác Long Xuyên (TGLX): Mực nước trên các sông, kênh, rạch lên chậm. Mực nước cao nhất và thấp nhất ngày 22/4 thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 05-20cm và phổ biến thấp hơn TBNN từ 05-15cm.
- Khu vực cửa sông: Mực nước xuống chậm, đỉnh triều tại trạm Xẻo Rô dưới BĐI 14cm.

**2. Dự báo, cảnh báo**

- Khu vực đầu nguồn sông Cửu Long: mực nước trên các sông, kênh có xu thế xuống nhanh trong 2 ngày đầu, sau xuống chậm.
- Vùng hạ lưu sông tại Vàm Nao, Chợ Mới, Long Xuyên: mực nước có xu thế xuống nhanh trong 2 ngày đầu, sau xuống chậm.
- Khu vực nội đồng TGLX: mực nước cao nhất và thấp nhất trên các kênh, rạch có xu thế lên chậm.
- Vùng cửa sông: Mực nước trên sông Cái Lớn - Cái Bé xuống chậm theo triều tới ngày 28/04. Đỉnh triều ở mức thấp.
- Khả năng xuất hiện các hiện tượng thủy văn nguy hiểm trong thời hạn dự báo: Mặn trên các sông, kênh theo triều xâm nhập sâu vào nội đồng.
- Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế - xã hội: Độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nội đồng trên các sông, kênh có khả năng ảnh hưởng đến cây trồng

**3. Ghi chú**

Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/thuy-van>

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 11h30' ngày 24/4/2026

Tin phát lúc: 11h30'

Người chịu trách nhiệm  
ban hành bản tin

Nguyễn Thị Cẩm Loan

## Phụ lục

## Phụ lục 1: Bảng mực nước thực đo và dự báo các trạm

Đơn vị: cm

Sông, kênh, rạch	Trạm	Cấp báo động lũ (cm)			Giá trị ngày		So với		So với cùng kỳ 2025		So với TBNN		Dự báo				
		BĐ I	BĐ II	BĐ III	22/04		21/04						23/04	24/04	25/04	26/04	27/04
					Hmax	Hmin											
Tiền	Tân Châu	350	400	450	Hmax	118	-8	▼	7	▲	25	▲	108	98	96	94	92
					Hmin	-43	-3	▼	-4	▼	-30	▼	-48	-53	-48	-43	-38
Ông Chường	Chợ Mới	200	250	300	Hmax	128	-8	▼	14	▲	35	▲	118	108	106	104	102
					Hmin	-57	-3	▼	1	▲	-18	▼	-62	-67	-62	-57	-52
Hậu	Khánh An	420	470	520	Hmax	105	-2	▼	16	▲	13	▲	100	95	93	91	89
					Hmin	18	-5	▼	27	▲	3	▲	13	8	13	18	23
	Châu Đốc	300	350	400	Hmax	135	-8	▼	12	▲	37	▲	125	115	113	111	109
					Hmin	-47	-3	▼	-2	▼	-27	▼	-52	-57	-52	-47	-42
	Long Xuyên	190	220	250	Hmax	147	-10	▼	21	▲	49	▲	137	127	125	123	121
					Hmin	-56	-3	▼	-6	▼	-5	▼	-61	-66	-61	-56	-51
Vàm Nao	Vàm Nao	250	290	330	Hmax	127	-11	▼	12	▲	30	▲	117	107	105	103	101
					Hmin	-55	-3	▼	1	▲	-23	▼	-60	-65	-60	-55	-50
Vĩnh Tế	Xuân Tô	300	350	400	Hmax	21	2	▲	-12	▼	-3	▼	23	25	26	27	28
					Hmin	-10	0	◀▶	-12	▼	-9	▼	-10	-9	-8	-7	-6
	Vĩnh Gia	200	240	280	Hmax	9	1	▲	-16	▼	-10	▼	11	13	14	15	16
					Hmin	1	1	▲	-13	▼	-13	▼	0	-1	1	3	5
	Vĩnh Điều	170	200	230	Hmax	17	1	▲	-16	▼	-18	▼	19	21	22	23	24
					Hmin	10	1	▲	-15	▼	-17	▼	9	8	10	12	14
T3	Vĩnh Phú	150	180	210	Hmax	16	1	▲	-19	▼	-14	▼	18	20	21	22	23
					Hmin	10	-1	▼	-17	▼	-13	▼	9	8	10	12	14
T5	Nông Trường	160	190	220	Hmax	25	3	▲	-19	▼	-11	▼	27	29	30	31	32
					Hmin	17	0	◀▶	-17	▼	-13	▼	16	15	17	19	21
Tri Tôn	Tri Tôn	200	240	280	Hmax	29	3	▲	-11	▼	3	▲	30	32	33	34	35
					Hmin	-4	0	◀▶	-7	▼	-7	▼	-4	-3	-2	-1	0
	Cô Tô	140	180	220	Hmax	42	5	▲	-13	▼	16	▲	43	45	46	47	48
					Hmin	23	-1	▼	-7	▼	8	▲	23	24	25	26	27
	Nam Thái Sơn	90	120	150	Hmax	31	3	▲	-19	▼	-5	▼	32	34	35	36	37
					Hmin	18	-1	▼	-15	▼	-5	▼	18	19	20	21	22
Tám Ngàn	Lò Gạch	170	210	250	Hmax	27	2	▲	2	▲	13	▲	28	30	31	32	33
					Hmin	17	3	▲	8	▲	11	▲	17	18	19	20	21
Ba Thê	Vọng Thê	140	180	220	Hmax	59	3	▲	-13	▼	18	▲	60	62	63	64	65
					Hmin	37	-2	▼	-7	▼	14	▲	37	38	39	40	41
Núi Chóc Năng Gù	Vĩnh Hanh	190	230	270	Hmax	92	0	◀▶	1	▲	34	▲	94	96	97	98	99
					Hmin	35	0	◀▶	3	▲	11	▲	35	36	37	38	39
RG-LX	Núi Sập	140	180	220	Hmax	57	2	▲	-12	▼	8	▲	59	61	62	63	64
					Hmin	27	0	◀▶	-5	▼	0	◀▶	27	28	29	30	31

RG-LX	Tân Thành	120	150	180	Hmax	41	2	▲	-15	▼	-3	▼	43	45	46	47	48
					Hmin	23	0	◀▶	-10	▼	-3	▼	23	24	25	26	27
Cái Sắn	Tân Hiệp	90	120	150	Hmax	23	2	▲	-19	▼	-3	▼	25	27	28	29	30
					Hmin	10	-1	▼	-12	▼	5	▲	10	11	12	13	14
Kiên	Rạch Giá	70	80	90	Hmax	3	-2	▼	-20	▼	-21	▼	8	9	10	11	12
					Hmin	-20	-16	▼	-17	▼	6	▲	-10	-8	-6	-4	-2
Cái Lớn	Xẻo Rô	80	90	100	Hmax	66	-5	▼	37	▲	32	▲	63	59	55	50	40
					Hmin	-46	1	▲	-14	▼	-9	▼	-43	-40	-37	-33	-29

Chú thích: ▲ Cao hơn; ▼ Thấp hơn; ▶◀ Xấp xỉ;

### Phụ lục 2: Đường quá trình mực nước thực đo và dự báo các trạm





